



CÔNG TY CỔ PHẦN XD HẠ TẦNG CII
185 HOA LAN, PHƯỜNG 2, PHÚ NHUẬN, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2017

TP.HỒ CHÍ MINH-2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.651.905.610.255	1.163.208.779.800
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.770.625.950	28.252.403.191
1. Tiền	111		5.770.625.950	27.007.265.251
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.245.137.940
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		161.001	161.001
1. Chứng khoán kinh doanh	121		161.001	161.001
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		953.071.137.250	739.263.203.204
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	169.541.213.993	235.421.876.340
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	120.589.883.641	74.639.188.028
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	403.412.469.749	175.070.876.025
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	263.571.890.036	258.175.582.980
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(4.044.320.169)	(4.044.320.169)
IV. Hàng tồn kho	140	11	674.242.883.306	388.772.185.031
1. Hàng tồn kho	141		674.242.883.306	388.772.185.031
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.820.802.748	6.920.827.373
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	2.589.956.714	640.445.767
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.228.093.758	6.248.289.346
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	22.a	2.752.276	32.092.260

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

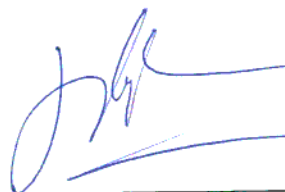
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		326.238.874.917	141.093.006.989
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.141.893.790	18.558.839.752
1. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	5.141.893.790	18.558.839.752
II. Tài sản cố định	220		116.091.621.246	44.121.146.227
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	79.951.372.942	24.143.191.480
- Nguyên giá	222		137.489.192.639	65.917.225.724
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.537.819.697)	(41.774.034.244)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	28.742.434.703	19.855.671.319
- Nguyên giá	225		33.309.876.347	21.672.603.620
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.567.441.644)	(1.816.932.301)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	7.397.813.601	122.283.428
- Nguyên giá	228		8.831.388.649	942.857.143
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.433.575.048)	(820.573.715)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	4.997.156.733	5.284.084.812
- Nguyên giá	231		5.836.987.368	6.879.035.896
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(839.830.635)	(1.594.951.084)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		667.525.315	649.993.093
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		667.525.315	649.993.093
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	120.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		120.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		79.340.677.833	72.478.943.105
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	39.754.772.615	29.452.765.968
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	18.a	4.756.153.457	4.825.804.238
3. Lợi thế thương mại	269	19	34.829.751.761	38.200.372.899
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.978.144.485.172	1.304.301.786.789

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

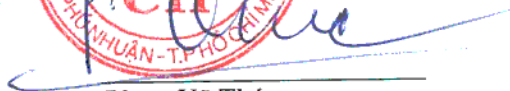
MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.479.153.952.002	839.287.331.765
I. Nợ ngắn hạn	310		1.462.713.497.952	828.475.007.026
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	160.638.311.976	98.850.086.741
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	381.826.106.940	156.522.607.872
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22.b	17.096.523.806	7.078.344.723
4. Phải trả người lao động	314		5.265.329.682	3.377.709.386
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	180.000.000	2.564.220.683
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	7.800.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	24.a	320.194.098.709	47.371.527.366
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25.a	577.402.287.182	504.910.510.255
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		110.839.657	-
II. Nợ dài hạn	330		16.440.454.050	10.812.324.739
1. Phải trả dài hạn khác	337	24.b	3.615.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25.b	12.705.883.359	10.812.324.739
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	18.b	119.570.691	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		498.990.533.170	465.014.455.024
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	498.990.533.170	465.014.455.024
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.000.000.000	415.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.000.000.000	415.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		400.000.000	400.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.555.530.896	6.491.138.089
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		76.866.142.697	43.123.316.935
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(682.970.853)	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		77.549.113.550	43.123.316.935
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		168.859.577	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.978.144.485.172	1.304.301.786.789


Nguyễn Thị Khánh Phương
Người lập biểu
Ngày 19 tháng 10 năm 2017


Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng




Phạm Vũ Thức
Tổng Giám đốc

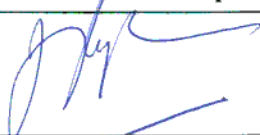
Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017


MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	121.163.825.318	214.290.394.829	571.248.504.383	588.804.625.012
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	27	121.163.825.318	214.290.394.829	571.248.504.383	588.804.625.012
4. Giá vốn hàng bán	11	28	94.929.813.341	190.811.756.579	454.558.268.242	523.593.471.870
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.234.011.977	23.478.638.250	116.690.236.141	65.211.153.142
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	12.173.130.631	11.347.672.091	30.860.756.840	32.867.155.592
7. Chi phí tài chính	22	30	15.674.921.825	8.880.390.451	37.460.488.979	26.836.298.881
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.673.962.464	8.880.390.451	37.459.529.618	26.836.298.881
8. Chi phí bán hàng	25	31	1.256.449.302	38.865.710	4.668.370.839	76.534.443
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	13.411.127.264	6.437.852.006	36.656.978.801	18.380.477.351
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.064.644.217	19.469.202.174	68.765.154.362	52.784.998.059
11. Thu nhập khác	31	33	98.037.385	1.136.363.806	27.747.686.364	1.168.183.966
12. Chi phí khác	32	34	1.435.336.733	2.217.272.863	3.567.832.915	3.460.788.557
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác	40		(1.337.299.348)	(1.080.909.057)	24.179.853.449	(2.292.604.591)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.727.344.869	18.388.293.117	92.945.007.811	50.492.393.468
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	3.557.075.807	4.806.704.319	15.171.702.521	11.933.368.390
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	18	2.665.494	(14.659.090)	189.221.473	(1.456.958.829)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.167.603.568	13.596.247.888	77.584.083.817	40.015.983.907
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.167.023.804	13.596.247.888	77.574.476.418	40.015.983.907
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		579.764	-	9.607.399	-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	71	40	1.738	958


Nguyễn Thị Khánh Phương
Người lập biểu
Ngày 19 tháng 10 năm 2017


Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng


Phạm Vũ Thứ
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	92.945.007.811	50.492.393.468
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	(5.129.336.976)	9.801.665.781
Các khoản dự phòng	3	(411.422.099)	2.597.999
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	959.361	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(30.056.551.146)	(32.570.226.027)
Chi phí lãi vay	6	37.459.529.618	26.836.298.881
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	94.808.186.569	54.562.730.102
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	19.787.218.160	(45.047.141.611)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(220.857.012.583)	102.799.024.785
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	196.859.289.652	(92.116.616.679)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(12.028.352.602)	256.400.939
Tiền lãi vay đã trả	14	(36.783.508.053)	(32.005.203.594)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.610.100.630)	(24.371.295.173)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.156.418.193)	(350.666.666)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30.019.302.320	(36.272.767.897)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

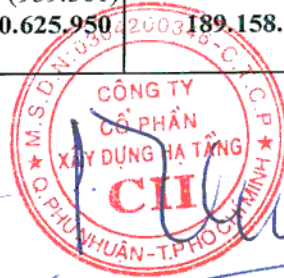
MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15.544.340.647)	(2.863.262.866)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	400.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(364.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.583.188.649	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.000.000.000)	(5.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	95.236.532	15.417.993.149
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.506.533.739	30.025.402.459
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(352.959.381.727)	37.580.132.742
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.502.374.247.201	1.389.549.816.266
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.193.719.318.808)	(1.302.544.338.452)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(8.166.820.712)	(4.892.797.262)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(28.846.154)	(73.420.425.949)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	300.459.261.527	8.692.254.603
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(22.480.817.880)	9.999.619.448
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28.252.403.191	179.158.403.555
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(959.361)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.770.625.950	189.158.023.003

Nguyễn Thị Khánh Phương
Người lập biểu
Ngày 19 tháng 10 năm 2017

Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



Phạm Vũ Thức
Tổng Giám đốc

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304200346 cấp lần đầu ngày 19 tháng 1 năm 2006 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 là 415 tỷ VND, được chia thành 41,5 triệu cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là thi công xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, khai thác khoáng sản.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: thi công, xây dựng công trình giao thông đường bộ, kỹ thuật dân dụng, cho thuê máy móc, thiết bị; mua bán các loại vật liệu xây dựng, khai thác và chế biến cát, đá, sỏi, đất sét; sản xuất bê tông và các thành phẩm từ xi măng, thạch cao.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Vào ngày 20 tháng 2 năm 2017, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 99,81% cổ phần của Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia từ Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII theo hợp đồng chuyển nhượng đã ký ngày 6 tháng 10 năm 2014.

Ngày 18 tháng 5 năm 2017, Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“CII”) đã thực hiện thành công giao dịch mua 830.000 cổ phần của Công ty, nâng tỷ lệ sở hữu từ 49% lên 51%, do đó Công ty trở thành công ty con của CII kể từ ngày này.

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Công ty đang đầu tư vào các công ty con sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1. Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	100%	100%	Khai thác, sản xuất kinh doanh các loại đất, đá
2. Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây dựng CII E&C	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
3. Công ty TNHH MTV Xây dựng Dân dụng CII E&C	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây dựng công trình kỹ thuật
4. Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia	Tp. Hồ Chí Minh	99,81%	99,81%	Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện; kinh doanh bất động sản

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ và được trình bày là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là khoảng 10 năm. Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Lãi từ nghiệp vụ mua giá rẻ

Lãi từ nghiệp vụ mua giá rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ nghiệp vụ mua giá rẻ được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất, giá trị của phần mềm máy tính và quyền khai thác khoáng sản.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận dựa trên các chi phí mà Công ty đã bỏ ra và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mà Công ty được quyền khai thác.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa duy tu mở khai thác khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	379.317.382	89.902.915
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.391.308.568	26.917.362.336
Các khoản tương đương tiền	-	1.245.137.940
Cộng	5.770.625.950	28.252.403.191

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan (i)	51.321.185.518	145.929.570.068
Phải thu các khách hàng khác	118.220.028.475	89.492.306.272
<i>Công ty TNHH Xây Dựng Nền Móng Tam Đạt</i>	37.125.557.452	15.108.389.255
<i>Ban Quản Lý Dự án Đường Hồ Chí Minh</i>	14.847.188.802	17.579.940.802
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương Mại 592</i>	7.114.023.268	7.002.023.268
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc</i>	6.918.055.759	-
<i>Công ty Cổ phần Thái Bình Dương</i>	6.043.048.000	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	46.172.155.194	49.801.952.947
Cộng	169.541.213.993	235.421.876.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

(i) Chi tiết phải thu các bên liên quan:

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH MTV BOT tỉnh Ninh Thuận	17.276.362.210	666.037.105
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	16.185.543.721	73.620.073.257
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	8.920.664.157	49.018.200.071
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	5.509.026.264	19.883.594.451
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG	1.662.271.455	985.680.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	1.280.288.994	1.280.288.994
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	475.696.190	475.696.190
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Kỹ Thuật TP.HCM	11.332.527	-
Cộng	51.321.185.518	145.929.570.068

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Xây Dựng Nền Móng Tam Đạt	39.334.310.212	32.239.580.759
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại 592	27.544.135.565	26.927.270.540
Công ty Cổ phần Teracons	14.337.975.040	
Các đối tượng khác	39.373.462.824	15.472.336.729
Cộng	120.589.883.641	74.639.188.028

Trong đó, trả trước cho người bán là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	35.550.000	35.550.000
--------------------------------------	------------	------------

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Kỹ Thuật Thành phố Hồ Chí Minh	403.412.469.749	175.070.876.025

Khoản hỗ trợ vốn cho Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 22 tháng 10 năm 2016 với hạn mức hỗ trợ là 200 tỷ VND. Lãi suất cho vay được áp dụng theo lãi suất cao nhất trong năm của tổ chức tín dụng mà Công ty có giao dịch vay. Lãi suất được hưởng hiện tại là 7,5%/năm.

9. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
a. Phải thu ngắn hạn		
Tạm ứng vốn cho các đội thi công, ban quản lý dự án các công trình xây dựng	183.704.389.948	158.842.137.707
Ký cược, ký quỹ	31.150.560.506	1.450.560.506
Phải thu về lãi trái phiếu, lãi tiền gửi và lãi cho vay	12.498.562.246	166.111.559
Các khoản chi hộ	8.719.138.734	7.387.740.349
Lãi phải thu từ các khoản ứng vốn cho nhà thầu thi công	7.500.000.000	-
Phải thu người lao động	5.885.392.746	1.103.279.612
Thuế GTGT chờ kê khai của TSCĐ thuê tài chính	2.021.319.369	1.614.615.226
Góp vốn hợp tác kinh doanh	711.872.739	1.091.362.698
Trả trước tiền mua cổ phần	-	78.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải thu	-	23.520.000
Các khoản phải thu khác	11.380.653.748	8.496.255.323
	263.571.890.036	258.175.582.980
b. Phải thu dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	5.141.893.790	18.558.839.752
	5.141.893.790	18.558.839.752
Cộng	260.621.620.572	276.734.422.732
<i>Trong đó, phải thu là các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp HCM	7.071.018.913	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	4.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	-	78.000.000.000
Cộng	11.571.018.913	78.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. NỢ XẤU

Nội dung	30/09/2017			01/01/2017			Đối tượng nợ
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	
Phải thu tiền bán hàng	1.743.198.547	-	>3 năm	1.743.198.547	-	>3 năm	Ông Trần Công Hiện
Phải thu giá trị thi công công trình	1.234.021.590	-	>3 năm	1.234.021.590	-	>3 năm	Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Quận 8
Phải thu giá trị thi công công trình	257.385.076	77.215.523	2-3 năm	257.385.076	77.215.523	1-2 năm	Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình huyện Hóc Môn
Phải thu giá trị thi công công trình	1.267.043.542	380.113.063	2-3 năm	1.267.043.542	380.113.063	2-3 năm	Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 3
Cộng	4.501.648.755	457.328.586		4.501.648.755	457.328.586		
Giá trị đã lập dự phòng		4.044.320.169			4.044.320.169		

11. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	61.117.455.173	-	39.821.536.953	-
Công cụ, dụng cụ	317.666.593	-	11.091.534.468	-
Chi phí thi công các công trình xây dựng dở dang	555.486.736.528	-	276.668.597.557	-
Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang	29.480.064.039	-	58.365.807.525	-
Thành phẩm	17.732.900.106	-	2.824.708.528	-
Hàng hóa	10.108.060.867	-	-	-
Cộng	674.242.883.306	-	388.772.185.031	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.391.267.224	599.224.867
Chi phí lương chờ phân bổ	908.622.116	-
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	111.693.151	41.220.900
Chi phí khác chờ phân bổ	178.374.223	-
	2.589.956.714	640.445.767
b. Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	27.892.935.231	4.519.597.143
Chi phí đền bù và trùng tu mỏ khoáng sản	9.365.620.599	11.074.144.381
Chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị thanh lý của TSCĐ bán và thuê lại theo hợp đồng thuê tài chính	1.879.699.432	3.007.519.091
Chi phí thuê tài sản chờ phân bổ	-	9.701.700.418
Chi phí khác chờ phân bổ	616.517.353	1.149.804.935
	39.754.772.615	29.452.765.968
Cộng	42.344.729.329	30.093.211.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	7.015.444.408	43.568.408.169	14.187.644.147	1.145.729.000	65.917.225.724
Mua trong kỳ	382.790.909	5.767.428.364	6.834.817.273	187.162.727	13.172.199.273
Xây dựng cơ bản hoàn thành	2.501.841.079	-	-	-	2.501.841.079
Tăng do hợp nhất	29.276.707.484	25.012.810.619	2.499.078.310	109.330.150	56.897.926.563
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	(1.000.000.000)	-	-	(1.000.000.000)
Tại ngày 30/09/2017	39.176.783.880	73.348.647.152	23.521.539.730	1.442.221.877	137.489.192.639
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	4.732.839.594	27.904.105.305	8.359.927.377	777.161.968	41.774.034.244
Khấu hao trong kỳ	1.040.837.456	5.384.155.343	1.793.142.598	134.592.880	8.352.728.277
Tăng do hợp nhất	1.464.875.136	5.451.210.962	533.465.963	80.591.132	7.530.143.193
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	(119.086.021)	-	-	(119.086.021)
Tại ngày 30/09/2017	7.238.552.186	38.620.385.589	10.686.535.938	992.345.980	57.537.819.693
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	2.282.604.814	15.664.302.864	5.827.716.770	368.567.032	24.143.191.480
Tại ngày 30/09/2017	31.938.231.694	34.728.261.563	12.835.003.792	449.875.897	79.951.372.946

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2017	21.672.603.620
Thuê trong kỳ	11.637.272.727
Tại ngày 30/09/2017	33.309.876.347
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2017	1.816.932.301
Khấu hao trong kỳ	2.750.509.343
Tại ngày 30/09/2017	4.567.441.644
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2017	19.855.671.319
Tại ngày 30/09/2017	28.742.434.703

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Quyền khai thác khoáng sản VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2017	142.857.143	200.000.000	600.000.000	942.857.143
Mua trong kỳ	561.000.000	60.000.000	-	621.000.000
Tặng do hợp nhất	7.167.531.506	100.000.000	-	7.267.531.506
Tại ngày 30/09/2017	7.871.388.649	360.000.000	600.000.000	8.831.388.649
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2017	113.690.482	106.883.233	600.000.000	820.573.715
Khấu hao trong kỳ	168.236.079	39.700.584	-	207.936.663
Tặng do hợp nhất	384.247.648	20.817.022	-	405.064.670
Tại ngày 30/09/2017	666.174.209	167.400.839	600.000.000	1.433.575.048
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2017	29.166.661	93.116.767	-	122.283.428
Tại ngày 30/09/2017	7.205.214.440	192.599.161	-	7.397.813.601

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Giá trị nhà trên đất VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	5.836.987.368	1.042.048.528	6.879.035.896
Thanh lý trong kỳ	-	(1.042.048.528)	(1.042.048.528)
Tại ngày 30/09/2017	5.836.987.368	-	5.836.987.368
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	839.830.635	755.120.449	1.594.951.084
Thanh lý trong kỳ	-	(755.120.449)	(755.120.449)
Tại ngày 30/09/2017	839.830.635	-	839.830.635
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	4.997.156.733	286.928.079	5.284.084.812
Tại ngày 30/09/2017	4.997.156.733	-	4.997.156.733

Bất động sản đầu tư là giá trị thừa đất số 9 ở địa chỉ số 29/3 đường D2, phường 2, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Lô đất có thời hạn sử dụng là 50 năm (đến hết ngày 19/01/2056) theo Quyết định 1218/QĐ-UBND ngày 18 tháng 03 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2017			01/01/2017		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-	-	-
Trái phiếu phát hành	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-	-	-
Cộng	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-	-	-

Vào ngày 19 tháng 5 năm 2017, Công ty đã mua 120 trái phiếu do Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội phát hành với tổng giá trị là 120.000.000.000 đồng, mệnh giá mỗi trái phiếu là 1 tỷ đồng, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm (đáo hạn ngày 19 tháng 5 năm 2022). Lãi suất trái phiếu được áp dụng theo lãi suất thả nổi, 3 tháng điều chỉnh 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng dành cho cá nhân được công bố bởi Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam + biên độ 3.2%/năm. Đây là loại trái phiếu không có tài sản đảm bảo.

18. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Các khoản lãi/(lỗ) chưa thực hiện bị loại trừ khi hợp nhất VND
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	3.921.389.198
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	(904.415.040)
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	4.825.804.238
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	69.650.781
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017	4.756.153.457
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	-
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	(119.570.691)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017	119.570.691
Thu nhập thuần ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất	189.221.473

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Giá trị ghi sổ VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	42.694.534.416
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất	(4.494.161.517)
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	38.200.372.899
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất	(3.370.621.138)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017	34.829.751.761

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại An Phú Thành	48.089.481.742	48.089.481.742	27.848.550.885	27.848.550.885
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng BMT	13.538.012.465	13.538.012.465	6.620.111.558	6.620.111.558
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	10.000.000.000	10.000.000.000	12.503.702.630	12.503.702.630
Công ty Cổ phần Bê tông Ly Tâm Thủ Đức 1	7.754.107.650	7.754.107.650	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Fico Corea	7.727.270.035	7.727.270.035	6.092.689.472	6.092.689.472
Công ty Cổ Phần ROADCO	7.356.566.490	7.356.566.490	3.390.807.713	3.390.807.713
Chi Nhánh Công ty TNHH MTV Xây Lắp Điện 2	2.341.309.213	2.341.309.213	3.497.382.059	3.497.382.059
Các nhà cung cấp khác	63.831.564.381	63.831.564.381	38.896.842.424	38.896.842.424
Cộng	160.638.311.976	160.638.311.976	98.850.086.741	98.850.086.741

Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty CP Kỹ thuật Enviro	10.000.000.000	10.000.000.000	12.503.702.630	12.503.702.630
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	1.830.943.576	1.830.943.576	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng	273.845.000	273.845.000	-	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	12.843.000	12.843.000	12.843.000	12.843.000
Cộng	12.117.631.576	12.117.631.576	12.516.545.630	12.516.545.630

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	280.381.333.510	117.284.531.428
<i>Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm</i>	<i>140.732.624.703</i>	
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội</i>	<i>127.569.439.657</i>	<i>3.507.412.334</i>
<i>Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu</i>	<i>12.079.269.150</i>	
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh</i>	-	<i>113.777.119.094</i>
Các đối tượng khác	101.444.773.430	39.238.076.444
Cộng	381.826.106.940	156.522.607.872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2017
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.092.260	32.092.260		-
Thuế thu nhập cá nhân	-	398.052.885	400.805.161	2.752.276
Cộng	32.092.260	430.145.145	400.805.161	2.752.276
b. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.552.166.873	1.313.092.967	1.578.299.295	1.286.960.545
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.059.482.169	16.446.150.302	9.610.100.630	10.895.531.841
Thuế thu nhập cá nhân	679.598.765	1.766.329.951	709.035.015	1.736.893.701
Các khoản phải nộp khác	787.096.916	4.441.838.189	2.051.797.386	3.177.137.719
Cộng	7.078.344.723	23.967.411.409	13.949.232.326	17.096.523.806

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	1.483.386.683
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh khác	180.000.000	1.080.834.000
Cộng	180.000.000	2.564.220.683

24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	70.349.653	50.450.820
Bảo hiểm xã hội	1.242.440.522	1.710.571.660
Bảo hiểm y tế	187.130.447	112.181.225
Bảo hiểm thất nghiệp	84.102.711	57.466.588
Phải trả về vốn hỗ trợ kinh doanh	244.345.588.815	-
Phải trả về lãi hỗ trợ kinh doanh và hợp tác đầu tư	2.228.852.692	69.444.444
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	40.649.542.213	81.406.557
Phải trả các Công ty thi công Quốc lộ 1 tỉnh Ninh Thuận	19.499.026.442	23.842.307.577
Phải trả các đội giao khoán thi công các công trình xây dựng	10.003.820.538	19.150.275.544
Phải trả về mua cổ phần	410.000.000	1.410.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.473.244.676	887.422.951
	320.194.098.709	47.371.527.366
b. Dài hạn		
Phải trả về vốn hỗ trợ kinh doanh	3.615.000.000	-
	3.615.000.000	-
Cộng	220.179.323.244	47.371.527.366
<i>Trong đó, phải trả các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Kỹ Thuật Thành Phố Hồ Chí Minh	267.645.125.647	-
<i>Phải trả về vốn hỗ trợ kinh doanh</i>	244.345.588.815	-
<i>Phải trả về lãi hỗ trợ kinh doanh</i>	2.134.424.832	-
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	21.165.112.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2017		Phát sinh trong năm		01/01/2017	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
a. Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	568.007.412.931	568.007.412.931	836.816.063.882	767.064.907.623	498.256.256.672	498.256.256.672
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long (i)	311.534.841.564	311.534.841.564	443.776.217.574	422.853.694.771	290.612.318.761	290.612.318.761
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 11, TP. Hồ Chí Minh (ii)	98.871.148.953	98.871.148.953	124.845.307.811	163.711.568.281	137.737.409.423	137.737.409.423
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh (iii)	118.744.716.820	118.744.716.820	118.744.716.820	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (iv)	9.959.082.380	9.959.082.380	24.870.545.569	24.817.991.677	9.906.528.488	9.906.528.488
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Sài Gòn (v)	28.897.623.214	28.897.623.214	124.579.276.108	95.681.652.894	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	9.394.874.251	9.394.874.251	8.416.465.046	5.675.844.378	6.654.253.583	6.654.253.583
Cộng	577.402.287.182	577.402.287.182	845.232.528.928	772.740.752.001	504.910.510.255	504.910.510.255
b. Dài hạn						
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Việt Nam	22.100.757.610	22.100.757.610	12.801.000.000	8.166.820.712	17.466.578.322	17.466.578.322
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(9.394.874.251)	(9.394.874.251)	(8.416.465.046)	(5.675.844.378)	(6.654.253.583)	(6.654.253.583)
Cộng	12.705.883.359	12.705.883.359	4.384.534.954	2.490.976.334	10.812.324.739	10.812.324.739

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Số dư nợ vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long là khoản vay theo hợp đồng tín dụng ký ngày 10 tháng 3 năm 2017 với hạn mức vay ngắn hạn là 500.000.000.000 VND và bảo lãnh tối đa là 300.000.000.000 VND. Kỳ hạn của các khoản vay là từ dưới 6 tháng. Lãi suất vay cho các khoản vay còn nợ tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính trong khoảng 6%-7,5%/năm. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động và thực hiện bảo lãnh thi công các công trình xây dựng. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất và nhà văn phòng cho thuê tại số 29/3, đường D2, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh; hệ thống đúc hẫng; xe ô tô Honda (CRV) mang biển số 51A-835.2; xe ô tô Ford (RANGER) mang biển số 51C-394.48 và xe ô tô Hyundai (SANTAFE) BS: 51A-856.54 để đảm bảo cho khoản vay này.

(ii) Số dư nợ vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 11, Thành phố Hồ Chí Minh là khoản vay được thực hiện theo hợp đồng tín dụng ký ngày 28 tháng 4 năm 2016 với hạn mức vay là 150.000.000.000 VND. Kỳ hạn của mỗi khoản vay là không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay của các khoản vay còn dư nợ là 7,5%/năm và được điều chỉnh định kỳ mỗi tháng. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ của các công trình xây dựng mà Công ty đã sử dụng vốn vay để thi công.

(iii) Số dư nợ vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh là khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng ký ngày 11 tháng 5 năm 2017 với hạn mức vay là 120.000.000.000 VND, thời hạn của mỗi khoản vay là không quá 12 tháng. Số dư nợ vay sẽ đáo hạn vào ngày 22 tháng 3 năm 2018. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ tuy nhiên không thấp hơn lãi suất ưu đãi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh quy định theo từng thời kỳ. Lãi suất đang áp dụng cho số dư nợ vay là 7,5%/năm. Mục đích của khoản vay là để bảo lãnh và phát hành thư tín dụng để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ của CII E&C với bên thứ 3. Công ty sử dụng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tương đương trị giá 15 tỷ VND để đảm bảo cho khoản vay này.

(iv) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi cho mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C với hạn mức vay là 10.000.000.000 VND. Khoản vay này được đảm bảo bởi các tài sản của Công ty gồm nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn được trình bày tại thuyết minh số 13, 14 và quyền khai thác đá tại mỏ Thọ Bắc, xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Khoản vay này chịu lãi suất 7%/năm. Thời hạn vay của từng kế ước nhận nợ là 4 tháng tính từ ngày giải ngân của mỗi kế ước.

(v) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn cho mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C với hạn mức vay là 70.000.000.000 VND. Khoản vay này được đảm bảo bởi các tài sản của Công ty gồm nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn và quyền sử dụng đất tại đường số 25C, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Khoản vay này chịu lãi suất 7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	400.000.000.000	400.000.000	1.846.985.965	350.251.935	-	402.597.237.900
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	54.887.382.879	-	54.887.382.879
Tăng vốn trong năm	15.000.000.000	-	-	-	-	15.000.000.000
Chia cổ tức	-	-	-	(723.118.446)	-	(723.118.446)
Thù lao cho Hội đồng quản trị	-	-	-	(350.666.666)	-	(350.666.666)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(6.396.380.643)	-	(6.396.380.643)
Trích các quỹ trong năm	-	-	4.644.152.124	(4.644.152.124)	-	-
Tại ngày 01/01/2017	415.000.000.000	400.000.000	6.491.138.089	43.123.316.935	-	465.014.455.024
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	77.574.476.418	9.607.399	77.584.083.817
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	188.098.332	188.098.332
Chia cổ tức	-	-	-	(41.500.000.000)	(28.846.154)	(41.528.846.154)
Thù lao cho Hội đồng quản trị	-	-	-	(65.718.500)	-	(65.718.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.885.604.349)	-	(1.885.604.349)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	64.392.807	(64.392.807)	-	-
Chi khen thưởng khác	-	-	-	(315.935.000)	-	(315.935.000)
Tại ngày 30/09/2017	415.000.000.000	400.000.000	6.555.530.896	76.866.142.697	168.859.577	498.990.533.170

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tên cổ đông	30/09/2017		01/01/2017	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	211.651.120.000	49,00%	203.350.000.000
Các cổ đông khác	49,00%	203.348.880.000	51,00%	211.650.000.000
Cộng	100%	415.000.000.000	100%	415.000.000.000

Cổ phần

	30/09/2017	01/01/2017
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	41.500.000	41.500.000
Số lượng cổ phần đã phát hành ra công chúng	41.500.000	41.500.000
+ Cổ phần phổ thông	41.500.000	41.500.000
Số lượng cổ phần đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phần phổ thông	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	41.500.000	41.500.000
+ Cổ phần phổ thông	41.500.000	41.500.000

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu từ hoạt động xây dựng	408.774.215.829	527.418.986.167
Doanh thu bán hàng	157.959.526.008	60.620.179.755
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.514.762.546	765.459.090
Cộng	571.248.504.383	588.804.625.012
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán trả lại	-	-
Doanh thu thuần	571.248.504.383	588.804.625.012

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)

Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ việc bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận: <i>Khối lượng thi công công trình mở rộng tuyến tránh Phan Rang Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận - giai đoạn 2 và Khối lượng thi công công trình Trạm thu phí Cà ná</i>	37.886.308.195	25.263.717.114
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội: <i>Khối lượng thi công xây lắp các gói thầu dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội</i>	63.066.860.723	23.749.694.312
Công ty Đầu tư Hạ tầng VRG: <i>Khối lượng thi công xây lắp công trình DT 741 và duy tu hệ thống chiếu sáng DT 741</i>	27.288.801.949	-
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm: <i>Khối lượng thi công gói xây lắp 2 thuộc dự án Thủ Thiêm</i>	209.494.303.216	-
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu: <i>Khối lượng thi công dự án QL 60</i>	11.945.911.298	-
Cty CP Đầu Tư Cầu Đường CII: <i>Thi công các gói thầu 09 Trạm thu phí QL 91 và cung cấp vật tư</i>	26.119.927.214	16.151.431.049
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn: <i>Khối lượng thi công các gói thuộc dự án nhà máy nước Củ Chi</i>	19.090.874.968	26.694.959.209
Cộng	394.892.987.563	91.859.801.684

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
Giá vốn từ hoạt động xây dựng	320.871.442.546	460.387.383.456
Giá vốn hàng đã bán	129.930.219.777	57.027.795.787
Giá vốn của dịch vụ	3.756.605.919	6.178.292.627
Cộng	454.558.268.242	523.593.471.870

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.740.246.799	20.692.673.214
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(379.489.959)	7.797.070.435
Lãi phát sinh từ khoản ứng vốn cho nhà thầu thi công	7.500.000.000	-
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán	-	2.281.968.794
Lợi nhuận từ việc hoán đổi cổ phần	-	2.095.443.149
Cộng	30.860.756.840	32.867.155.592

Trong đó, doanh thu phát sinh với các bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	17.412.612.637	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	4.500.000.000	-
Cộng	21.912.612.637	-

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
Chi phí lãi vay	36.137.228.488	26.059.158.491
Lãi phải trả nợ thuê tài chính	1.322.301.130	777.140.390
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	959.361	-
Cộng	37.460.488.979	26.836.298.881

Trong đó, chi phí phát sinh với các bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	7.480.013.647	9.239.189.218
--	---------------	---------------

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
Chi phí nhân viên	612.775.503	-
Chi phí vật liệu bao bì	247.472.639	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	14.846.933	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.393.053.515	76.534.443
Chi phí bằng tiền khác	400.222.249	-
Cộng	4.668.370.839	76.534.443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.938.007.140	7.907.171.074
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.387.788.361	232.631.258
Chi phí khấu hao	1.251.985.470	687.937.692
Chi phí công tác, tiếp khách	1.257.954.423	1.639.292.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.505.853.798	2.981.371.673
Chi phí bằng tiền khác	7.944.768.471	1.561.452.001
Phân bổ lợi thế thương mại	3.370.621.138	3.370.621.138
Cộng	36.656.978.801	18.380.477.351

33. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	27.611.132.397	-
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	1.136.363.636
Thu nhập khác	136.553.967	31.820.330
Cộng	27.747.686.364	1.168.183.966

34. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ và CCDC thanh lý	804.205.694	1.200.000.000
Các khoản phạt vi phạm hành chính khác	99.601.428	104.742.126
Các khoản phạt vi phạm thuế	949.020.921	1.502.341.255
Thuế GTGT bị truy thu	1.620.572.688	592.269.192
Hoàn nhập các khoản phạt các năm trước	-	(279.305.771)
Các khoản chi phí khác không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	94.432.184	340.741.755
Cộng	3.567.832.915	3.460.788.557

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	92.945.007.811	50.492.393.468
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Chi phí không được trừ	3.638.430.280	2.527.455.223
Lợi thế thương mại phân bổ	3.370.621.138	3.370.621.138
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ bị loại trừ khi hợp nhất	(946.107.355)	7.284.794.149
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	(27.611.132.397)	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(10.079.039.229)
Thu nhập chịu thuế	71.396.819.477	53.596.224.749
Chuyển lỗ		-
Thu nhập tính thuế	71.396.819.477	53.596.224.749
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	14.279.363.895	10.719.244.950
Thuế TNDN năm trước nộp bổ sung	892.338.626	1.214.123.440
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.171.702.521	11.933.368.390

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	77.574.476.418	40.015.983.907
Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(5.430.213.349)	(1.700.443.387)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	72.144.263.069	38.315.540.520
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	41.500.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.738	958

37. NGHIỆP VỤ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tên

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Xa Lộ Hà Nội
Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hạ Tầng
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm
Công ty Đầu tư Hạ tầng VRG
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn

37. NGHIỆP VỤ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan đã phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh		
<i>Nhận vốn hợp tác đầu tư thi công dự án từ công ty mẹ theo hợp đồng 98/HĐHTĐT-CII</i>	471.000.000.000	562.900.000.000
<i>Hoàn trả vốn hợp tác đầu tư thi công dự án cho công ty mẹ theo hợp đồng 98/HĐHTĐT- CII</i>	256.805.769.981	659.115.080.196
<i>Hỗ trợ vốn hợp tác đầu tư cho công ty mẹ theo hợp đồng 41/2016</i>	244.000.000.000	-
<i>Công ty mẹ hoàn trả vốn hợp tác đầu tư theo hợp đồng 41/2016</i>	15.583.188.649	-
<i>Nhận vốn hợp tác đầu tư thi công dự án từ công ty mẹ theo hợp đồng 18/2017</i>	200.000.000.000	-
<i>Hoàn trả vốn hợp tác đầu tư thi công dự án cho công ty mẹ theo hợp đồng 18/2017</i>	169.848.641.204	-
<i>Chi phí sử dụng vốn phải trả cho công ty mẹ theo hợp đồng 98/HĐHTĐT-CII</i>	2.951.762.866	9.239.189.218
<i>Trả chi phí sử dụng vốn cho công ty mẹ theo hợp đồng 98/HĐHTĐT-CII</i>	1.194.230.019	13.828.741.493
<i>Chi phí sử dụng vốn phải trả cho công ty mẹ theo hợp đồng 18/2017</i>	4.528.250.781	-
<i>Trả chi phí sử dụng vốn cho công ty mẹ theo hợp đồng 18/2017</i>	4.151.358.796	-
<i>Chi phí sử dụng vốn phải thu từ công ty mẹ theo hợp đồng 41/2016</i>	17.412.612.637	-
<i>Thu chi phí sử dụng vốn từ công ty mẹ theo hợp đồng 41/2016</i>	10.416.811.351	-
<i>Cổ tức phải trả năm 2016</i>	21.165.112.000	-
<i>Chi trả cổ tức cho công ty mẹ</i>	-	73.000.000.000
<i>Nhận vốn thi công dự án Thủ Thiêm</i>	1.028.837.608	178.443.097.222
<i>Doanh thu thi công dự án Thủ Thiêm</i>	-	214.660.141.642
<i>Điều chỉnh cổ tức phải trả năm 2015</i>	-	717.817.241
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội		
<i>Thu tiền khối lượng thi công xây lắp các gói thầu dự án mở rộng Xa Lộ Hà Nội</i>	193.435.574.119	99.821.135.683
<i>Doanh thu xây lắp các gói thầu dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội</i>	63.066.860.723	87.991.102.314
<i>Mua trái phiếu</i>	120.000.000.000	-
<i>Lãi phát sinh từ mua trái phiếu</i>	4.500.000.000	-

37. NGHIỆP VỤ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận:		
<i>Thu tiền khối lượng thi công công trình mở rộng Quốc lộ 1A và trạm thu phí Cà Ná</i>	25.064.613.909	182.994.481.118
<i>Chuyển tiền thực hiện công trình Trạm thu phí Cà Ná</i>	-	1.071.452.705
<i>Nhận nợ tạm ứng của các công ty thi công công trình Quốc Lộ 1A tỉnh Ninh Thuận</i>	-	9.885.294.622
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn:		
<i>Doanh thu thi công dự án Củ Chi</i>	19.090.874.968	43.214.312.259
<i>Thu tiền khối lượng thi công dự án Củ Chi giai đoạn 1</i>	-	13.805.539.970
<i>Thu tiền khối lượng thi công dự án Củ Chi giai đoạn 2</i>	78.434.492.000	19.458.158.700
<i>Chuyển trả tiền khối lượng thi công dự án Củ Chi theo quyết toán giai đoạn 1</i>	-	11.578.561.026
<i>Chi phí súc xả khử trùng tuyến ống</i>	-	1.515.762.105
<i>Chuyển trả tiền súc xả khử trùng tuyến ống</i>	-	1.584.660.383
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm		
<i>Thu tiền thi công dự án Thủ Thiêm</i>	155.723.980.223	-
<i>Nhận tạm ứng thi công dự án Thủ Thiêm</i>	140.732.624.703	-
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hạ Tầng VRG		
<i>Thu tiền thi công dự án Thủ Thiêm, thi công xây lắp công trình DT 741, duy tu hệ thống chiếu sáng DT 741 và bán hàng hóa</i>	25.841.090.689	-
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu		
<i>Thu tiền thi công dự án Quốc lộ 60</i>	25.219.771.578	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII		
<i>Phải thu lãi hợp tác đầu tư</i>	-	7.800.000.000
<i>Thu tiền chi phí sử dụng vốn</i>	-	7.800.000.000
<i>Chuyển sang đầu tư vào công ty con LGC</i>	78.000.000.000	-
<i>Nhận thanh toán thi công các gói thầu 09 Trạm thu phí QL 91 và cung cấp vật tư</i>	43.106.002.125	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng:		
<i>Thanh toán tiền thi công</i>	46.500.000	-
<i>Chi phí thi công sơn đường, vệ sinh mặt đường</i>	306.222.727	-

37. NGHIỆP VỤ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro		
Thanh toán tiền mua ống và phụ kiện giai đoạn 2	12.528.305.086	-
Nhập kho ống và phụ kiện	9.113.274.960	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa đúc Lữ Gia		
Chi phí thuê mặt bằng và dịch vụ phát sinh trong kỳ	484.223.882	-
Thanh toán tiền thuê mặt bằng và phí dịch vụ phát sinh	532.646.270	-

Nguyễn Thị Khánh Phương
Người lập biểu
Ngày 19 tháng 10 năm 2017

Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



Phạm Vũ Thức
Tổng Giám đốc